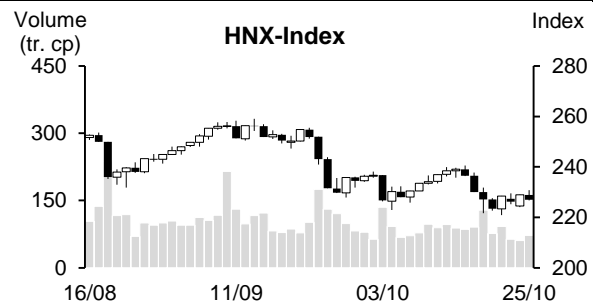
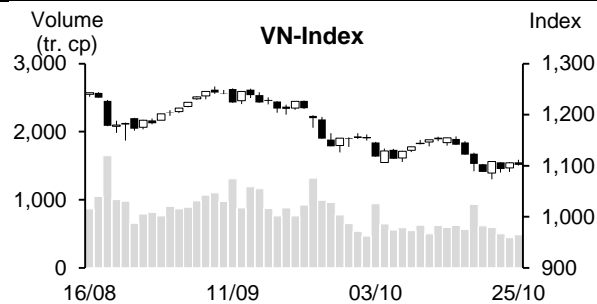


25/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,101.66	-0.38%	1,113.32	-0.34%	227.01	-0.82%
Tổng KLGD (tr. cp)	539.26	5.91%	130.82	0.84%	86.32	33.76%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	483.00	8.96%	105.62	-5.00%	71.98	18.25%
TB 20 phiên (tr. cp)	601.05	-19.64%	153.73	-31.30%	85.64	-15.95%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,012	5.23%	3,876	5.48%	1,637	27.39%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,674	6.57%	3,198	-0.10%	1,353	12.49%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,959	-25.35%	4,598	-30.45%	1,706	-20.68%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	190	34%	8	27%	65	28%
Số mã giảm	274	49%	20	67%	92	40%
Số mã đứng giá	94	17%	2	7%	73	32%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán có phiên giảm điểm trở lại. Trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch, các chỉ số chính duy trì được sắc xanh nhẹ. Tuy nhiên, thị trường bất ngờ “hụt hơi” vào những phút cuối phiên do lực cầu suy yếu. Trong đó, việc khối ngoại gia tăng bán ròng cũng phần nào gây áp lực cho diễn biến của thị trường chung. Độ rộng thị trường nghiêng về bên bán nhưng cũng còn không ít mã đóng cửa trong sắc xanh, tập trung chủ yếu ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Ngoài ra, sự khởi sắc của bộ ba VHM, VIC, MWG cũng phần nào kim hàm đà lao dốc của VN-Index. Ở chiều ngược lại, áp lực chính đến từ nhóm ngân hàng, thực phẩm đồ uống, chứng khoán, dầu khí,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục chịu sức ép của đường MA20 hướng xuống cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy chỉ số vẫn nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn. Tuy nhiên, do chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5 sau phiên giảm nhẹ vừa qua, cùng với đường RSI vẫn giữ được tín hiệu phân kỳ dương so với đường giá, nên đà hồi kỹ thuật khởi động từ phiên 20/10 tới nay vẫn còn và chỉ số vẫn có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự xu hướng 1.127 điểm (MA20). Do đó, nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao có thể thực hiện các vị thế lướt sóng T+ với tỷ trọng nhỏ. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tuy có phiên giảm nhẹ trở lại và nằm dưới MA20 nhưng giữ được đóng cửa trên MA5, cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội giữ được đà hồi kỹ thuật và sớm thử thách lại ngưỡng kháng cự gần quanh 231 điểm (MA20) hoặc xa hơn là 240 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường có thể vẫn giữ được nhịp hồi kỹ thuật sau phiên giảm nhẹ 25/10. Do đó, nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao vẫn có thể tìm kiếm lợi nhuận tại các vị thế lướt sóng T+.

Cổ phiếu khuyến nghị: BVH (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CSV, CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BVH	Mua	26/10/23	40.85	40.85	0.0%	43.6	6.7%	40	-2.1%	Cổ phiếu ở trạng thái quá bán và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	CSV	Quan sát mua	26/10/23	37.3	38-38.5	33.3	Tín hiệu đang giảm mạnh nhưng chưa về vùng hỗ trợ đáy cũ và MA200 (34-34.5) + chưa vào trạng thái quá bán -> quan sát 1-2 phiên, nếu tiếp tục giảm mạnh về đây thì có cơ hội hồi t+
2	CTR	Quan sát mua	26/10/23	75.9	73.5-74	67.5	Xuất hiện nến rút đầu khi gặp cản tại vùng MA cho khả năng còn tiếp tục nhịp giảm -> quan sát vùng hỗ trợ 69-71, nếu tiếp tục giảm mạnh về đây thì có cơ hội hồi t+

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Mua	19/10/23	85.8	85.9	-0.1%	93.4	8.7%	82	-4.5%	
2	SAB	Mua	20/10/23	69.2	68.3	1.3%	75	9.8%	66	-3%	
3	HDB	Mua	23/10/23	17.5	17.75	-1.4%	19.4	9.3%	16.7	-6%	
4	SHB	Mua	25/10/23	10.55	10.6	-0.5%	11.5	8.5%	10.15	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tín phiếu trúng thầu liên tục ở mức thấp, NHNN bơm trả hệ thống ngân hàng hơn 42.000 tỷ

Trong phiên giao dịch 24/10, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục chào thầu tín phiếu kỳ hạn 28 ngày theo phương thức đấu thầu lãi suất. Kết quả, chỉ có 3/4 thành viên tham gia trúng thầu với tổng khối lượng đạt 850 tỷ đồng, lãi suất giữ nguyên ở mức 1,45% - cao nhất từ đầu chu kỳ. Như vậy, đây là phiên có số lượng thành viên tham gia và lượng tín phiếu trúng thầu thấp nhất kể từ khi NHNN mở lại kênh phát hành tín phiếu vào giữa tháng 9.

Lượng tín phiếu trúng thầu liên tục duy trì ở mức thấp trong 4 phiên gần đây với tổng lượng phát hành chỉ đạt 7.600 tỷ. Tính chung, Nhà điều hành đã bơm ròng cho hệ thống ngân hàng tổng cộng gần 42.395 tỷ đồng trong 4 phiên vừa qua. Đồng thời, lượng tín phiếu lưu hành giảm về còn 213.300 tỷ đồng.

Giá gạo Việt cao kỷ lục, kim ngạch xuất khẩu lập đỉnh mới

Giá lúa gạo nội địa và giá xuất khẩu mặt hàng này của nước ta đồng loạt tăng lên mức cao chưa từng có. Phiên ngày 23/10, giá gạo xuất khẩu 5% tấm và 25% tấm của Việt Nam lần lượt có giá 643 USD/tấn và 628 USD/tấn. Theo đó, giá gạo 5% tấm của nước ta cao hơn gạo cùng loại của Thái Lan tới 74 USD/tấn, hơn hàng Pakistan 80 USD/tấn. Gạo 25% tấm của nước ta cũng cao hơn hàng Thái Lan và Pakistan lần lượt 105 USD/tấn và 145 USD/tấn. So với nhóm quốc gia xuất khẩu gạo lớn trên thế giới, gạo Việt Nam đang có mức giá cao nhất.

Thống kê sơ bộ từ Tổng cục Hải quan, tính đến ngày 15/10, Việt Nam xuất khẩu gần 6,73 triệu tấn, thu về trên 3,73 tỷ USD, tăng 17% về lượng và tăng mạnh 34,5% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái.

Với con số trên, kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam vượt qua mốc 3,65 tỷ USD (năm 2011), chính thức thiết lập kỷ lục lịch sử mới sau 34 năm tham gia thị trường thế giới.

Standard Chartered điều chỉnh dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam

Trong báo cáo cập nhật kinh tế mới nhất về Việt Nam, ngân hàng Standard Chartered đã điều chỉnh mức tăng trưởng GDP 2023 của Việt Nam xuống 5,0%, từ mức 5,4% trước đó.

Điều này phản ánh dữ liệu kinh tế từ đầu năm cho đến nay thấp hơn mức kỳ vọng và triển vọng kinh tế toàn cầu ảm đạm hơn. Mức điều chỉnh dự báo này đòi hỏi tăng trưởng của Quý 4 năm nay đạt mức 7,0% và điều này có thể vẫn là một thách thức. Ngân hàng Standard Chartered duy trì dự báo tăng trưởng GDP cả năm 2024 ở mức 6,7% (6,2% trong nửa đầu năm và 6,9% trong nửa cuối năm).

Dự báo lạm phát năm 2023 được điều chỉnh tăng lên mức 3,4% (so với trước đó là 2,8%). Tỷ lệ lạm phát của Quý 4 được dự báo ở mức 4,3% (so với trước đó là 2,7%) và có khả năng sẽ tăng cao hơn trong năm tới.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vinhomes lãi 32.400 tỷ đồng sau 9 tháng, tăng 68% so với cùng kỳ và vượt kế hoạch năm

Theo BCTC quý 3/2023 của Vinhomes (VHM), tổng doanh thu thuần hợp nhất của công ty đạt 32.700 tỷ đồng, tăng 84% so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 10.723 tỷ đồng, giảm 26% so với năm trước.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu thuần hợp nhất của Vinhomes đạt 94.600 tỷ đồng. Tổng doanh thu thuần nhất quy đổi (bao gồm doanh thu từ các hoạt động của Vinhomes, các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) và chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận vào doanh thu tài chính) đạt 108.400 tỷ đồng, tăng 118% so với cùng kỳ, phần lớn nhờ bàn giao đúng tiến độ hai dự án Vinhomes Ocean Park 2 và 3. Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của công ty vượt kế hoạch năm đề ra, đạt 32.400 tỷ đồng, tăng 62% so với cùng kỳ.

Vincom Retail đạt lãi ròng quý 3 gần 1,317 tỷ đồng, tăng 66%

BCTC hợp nhất cho thấy CTCP Vincom Retail (HOSE: VRE) lãi ròng gần 1,317 tỷ đồng trong quý 3/2023, tăng 66% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần đạt 3,333 tỷ đồng, tăng 66% so với cùng kỳ. Hoạt động kinh doanh trung tâm thương mại ghi nhận doanh thu 1,988 tỷ đồng, đóng góp 60% vào tổng doanh thu.

Giá vốn hàng bán trong quý cũng tăng 69%, lên 1,632 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp tăng 64% lên 1,700 tỷ đồng. Doanh thu hoạt động tài chính gấp 2.3 lần, ghi nhận hơn 301 tỷ đồng. Chi phí tài chính giảm 15% còn gần 76 tỷ đồng, chi phí lãi vay và trái phiếu gần 70 tỷ đồng. Đáng chú ý, chi phí bán hàng tăng mạnh lên 185 tỷ đồng, gấp 7 lần cùng kỳ. Kết quả, VRE lãi ròng gần 1,317 tỷ đồng trong quý 3, tăng đến 66% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, VRE đạt doanh thu 7,449 tỷ đồng, tăng 76% so với cùng kỳ. Lãi ròng thu được hơn 3,341 tỷ đồng, tăng 72%.

Năm 2023, VRE đặt mục tiêu doanh thu 10,350 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 4,680 tỷ đồng. Sau 9 tháng, VRE thực hiện được 72% mục tiêu doanh thu và 71% mục tiêu lợi nhuận.

Đạm Cà Mau (DCM) báo lợi nhuận quý 3/2023 giảm gần 90%, cầm gần 10.000 tỷ tiền mặt và tiền gửi

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM) vừa công bố BCTC quý 3/2023 với doanh thu 3.010 tỷ đồng, giảm 9% so với cùng kỳ năm trước. Theo giải trình, sản lượng tiêu thụ các sản phẩm trong quý vừa qua tăng 36% nhưng giá phân bón giảm mạnh khiến doanh thu của công ty giảm. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán lại tăng 23,2% lên 2.833 tỷ đồng khiến lợi nhuận gộp của doanh nghiệp giảm 83% còn 177,3 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm từ 29,1% xuống còn 5,9%.

Doanh thu tài chính gấp 2,5 lần cùng kỳ đạt 200 tỷ đồng nhờ khoản lãi tiền gửi tăng. Chi phí bán hàng tăng 63% lên 192,3 tỷ đồng trong khi chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm.

Kết quả, Đạm Cà Mau mang về 73,4 tỷ đồng lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ, giảm 90% so với cùng kỳ năm trước. EPS giảm từ 1.272 đồng về còn 101 đồng. Đây là khoản lợi nhuận thấp nhất mà doanh nghiệp này ghi nhận kể từ quý 3/2019.

Lũy kế 9 tháng, Đạm Cà Mau ghi nhận doanh thu thuần 9.036 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ gần 614 tỷ đồng, lần lượt giảm 21,2% và 81% so với thực hiện năm trước. Như vậy, sau 3 quý công ty mới hoàn thành được 44,5% kế hoạch lợi nhuận năm.

ANV báo lãi quý 3/2023 rơi 99%

Theo BCTC hợp nhất quý 3/2023, CTCP Nam Việt (HOSE: ANV) có doanh thu thuần 1,099 tỷ đồng, giảm 11% so với cùng kỳ, chủ yếu do hoạt động bán hàng trong và ngoài nước đều giảm. Cụ thể, ANV thu về 356 tỷ đồng từ thị trường nội địa và gần 743 tỷ đồng từ xuất khẩu, đều giảm 11% so với cùng kỳ.

Ngược lại, giá vốn hàng bán tăng 7% lên 1,014 tỷ đồng, kéo lãi gộp của ANV giảm đến 70% xuống còn 85 tỷ đồng. Biên lãi gộp cũng mỏng đi, lùi về 8%, so với 23% cùng kỳ. Các chi phí nhìn chung đều giảm so với cùng kỳ. Chi phí lãi vay tăng 14% lên 29 tỷ đồng, chiếm phần lớn trong cơ cấu chi phí tài chính. Song, nhờ giảm lỗ chênh lệch tỷ giá (ghi nhận 7 tỷ đồng, giảm 73%) nên chi phí tài chính của Công ty giảm 27% so với cùng kỳ. Kết quả, quý 3, ANV lãi ròng vốn vẹn 1 tỷ đồng, rơi 99% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng, ANV ghi nhận doanh thu thuần 3,328 tỷ đồng và lãi trước thuế 63 tỷ đồng, thực hiện được 64% kế hoạch doanh thu và 21% kế hoạch lãi trước thuế năm.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	44,700	2.88%	0.11%
VHM	44,900	0.67%	0.03%
MWG	43,500	1.16%	0.02%
NVL	13,850	1.47%	0.01%
PDR	24,300	2.10%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	34,200	1.79%	0.04%
THD	35,900	0.84%	0.04%
CDN	25,900	3.19%	0.03%
NTP	37,400	1.36%	0.02%
IDJ	6,100	5.17%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	40,750	-1.33%	-0.06%
VNM	69,000	-1.85%	-0.06%
CTG	29,000	-1.69%	-0.05%
GAS	80,400	-0.99%	-0.04%
FPT	90,900	-1.20%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	21,100	-2.31%	-0.15%
CEO	20,200	-3.81%	-0.14%
DTK	11,000	-4.35%	-0.11%
IDC	50,000	-1.57%	-0.09%
SHS	16,200	-1.82%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	14,650	-0.34%	24,900,600
DIG	21,000	-1.41%	19,797,300
NVL	13,850	1.47%	16,001,700
SSI	30,800	-0.81%	14,381,400
VND	19,650	-0.51%	14,192,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,200	-1.82%	24,660,999
CEO	20,200	-3.81%	9,573,246
IDC	50,000	-1.57%	3,856,293
MBS	19,900	-2.45%	3,347,971
PVS	37,800	-0.79%	3,177,458

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	30,800	-0.81%	448.0
DIG	21,000	-1.41%	423.6
VIX	14,650	-0.34%	372.5
PDR	24,300	2.10%	321.1
HPG	24,050	0.21%	293.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,200	-1.82%	408.5
CEO	20,200	-3.81%	198.2
IDC	50,000	-1.57%	196.2
PVS	37,800	-0.79%	121.2
MBS	19,900	-2.45%	68.2

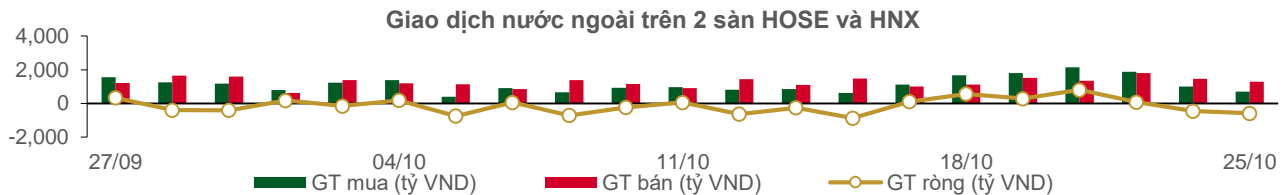
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VPB	10,180,000	218.39
EIB	10,164,000	184.24
HDB	7,500,000	131.63
GMD	1,940,000	118.42
VSC	3,864,000	99.69

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	8,500,000	136.00
PVS	1,670,500	69.92
GKM	1,436,000	52.37
C69	1,500,000	11.40
NVB	833,000	8.50

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	26.14	689.73	49.97	1,248.62	(23.83)	(558.89)
HNX	0.57	11.25	1.88	36.34	(1.31)	(25.09)
Tổng 2 sàn	26.71	700.98	51.85	1,284.96	(25.14)	(583.98)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	90,900	722,500	66.25
MWG	43,500	1,478,940	64.15
DGC	89,300	688,900	61.24
VCB	85,800	582,200	49.52
STB	29,550	1,421,767	42.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	50,000	135,800	6.94
NRC	5,200	230,000	1.21
CEO	20,200	35,700	0.75
SHS	16,200	36,000	0.59
TNG	18,800	30,000	0.58

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	44,700	2,248,272	100.38
MWG	43,500	2,169,700	94.16
DCM	29,950	2,273,200	69.95
SSI	30,800	2,204,489	68.63
FPT	90,900	689,200	63.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	16,200	1,400,500	23.19
PVS	37,800	218,600	8.29
HUT	21,100	52,000	1.12
IDC	50,000	16,600	0.85
MBS	19,900	38,000	0.78

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	89,300	577,800	51.31
STB	29,550	978,167	29.33
PC1	27,800	520,700	14.68
VCB	85,800	138,556	11.83
BSI	38,400	282,800	10.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	50,000	119,200	6.09
NRC	5,200	230,000	1.21
CEO	20,200	35,700	0.75
PPS	11,000	9,900	0.11
DTD	25,500	3,600	0.09

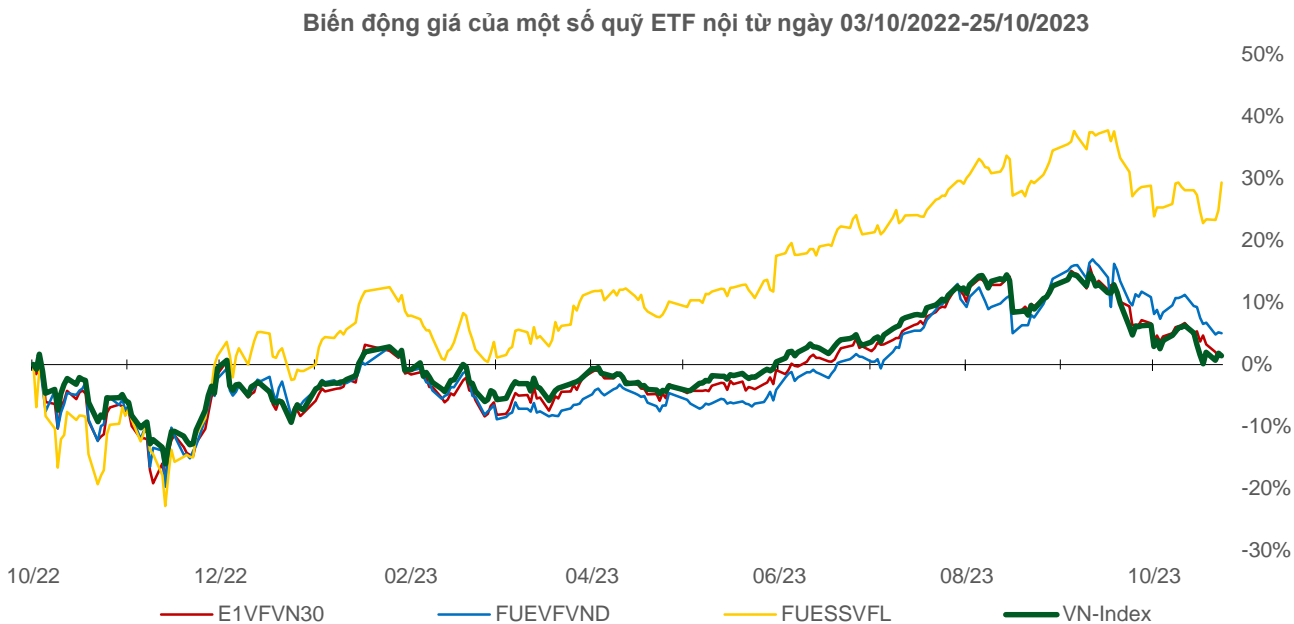
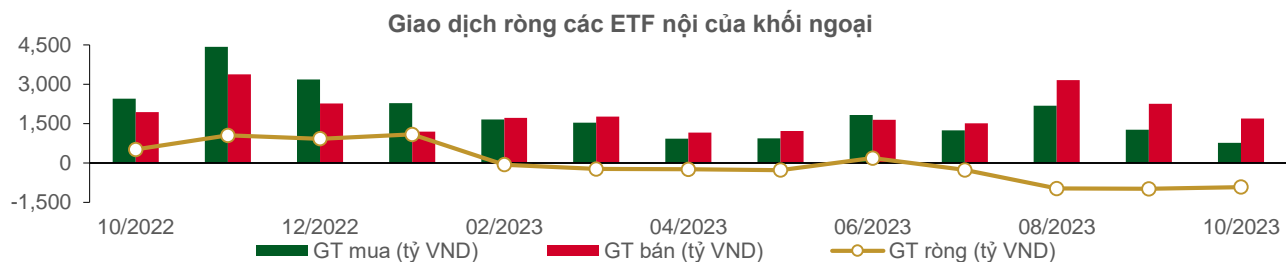
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	44,700	(2,043,572)	(91.25)
DCM	29,950	(2,179,980)	(67.08)
SSI	30,800	(1,766,289)	(54.98)
DPM	33,700	(1,376,060)	(47.09)
VHM	44,900	(698,217)	(31.75)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,200	(1,364,500)	(22.60)
PVS	37,800	(214,500)	(8.14)
HUT	21,100	(51,000)	(1.10)
MBS	19,900	(37,800)	(0.78)
NVB	10,900	(50,000)	(0.55)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,100	0.4%	622,900	12.01	E1VFN30	10.88	11.35	(0.46)
FUEMAV30	13,150	-0.4%	3,000	0.04	FUEMAV30	0.03	0.02	0.01
FUESSV30	13,700	0.7%	255,800	3.53	FUESSV30	3.43	3.50	(0.07)
FUESSV50	16,650	-7.0%	90,300	1.52	FUESSV50	0.02	0.35	(0.34)
FUESSVFL	18,750	3.6%	58,400	1.06	FUESSVFL	0.02	0.91	(0.88)
FUEVFVND	25,000	-0.1%	624,800	15.69	FUEVFVND	1.81	15.27	(13.46)
FUEVN100	14,750	-0.7%	83,000	1.23	FUEVN100	0.66	1.02	(0.35)
FUEIP100	8,090	-0.5%	300	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,370	0.1%	2,800	0.02	FUEKIV30	0.00	0.02	(0.02)
FUEDCMID	9,860	-0.2%	403,300	4.00	FUEDCMID	3.97	4.00	(0.03)
FUEKIVFS	10,200	-1.9%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	10,550	0.7%	500	0.01	FUEMAVND	0.01	0.01	0.00
FUEFCV50	13,880	1.5%	5,500	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,150,700	39.18	Tổng cộng	20.84	36.45	(15.61)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	320	-3.0%	32,050	36	21,900	213	(107)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	460	-2.1%	15,540	96	21,900	304	(156)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,350	0.0%	3,100	334	21,900	800	(550)	23,000	3.0	23/09/2024
CFPT2214	3,200	-1.8%	1,770	5	90,900	3,099	(101)	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,280	0.0%	510	13	90,900	2,107	(173)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,130	-3.2%	32,860	50	90,900	2,024	(106)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,810	-5.1%	4,500	173	90,900	2,501	(309)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	1,800	-5.3%	10,980	36	90,900	1,656	(144)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,000	-3.9%	18,160	96	90,900	1,638	(362)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,050	2.5%	100	89	90,900	1,514	(536)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,420	-2.0%	80	190	90,900	1,713	(707)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,540	2.0%	1,010	281	90,900	1,492	(1,048)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,120	-6.7%	3,000	141	90,900	668	(452)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,980	0.0%	0	104	90,900	905	(1,075)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	190	0.0%	3,620	1	17,500	194	4	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	460	-2.1%	510	27	17,500	343	(117)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	480	0.0%	1,510	57	17,500	252	(228)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	740	0.0%	6,200	148	17,500	316	(424)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	620	-3.1%	30	120	17,500	253	(367)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	800	-2.4%	10,410	243	17,500	331	(469)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	1,870	0.0%	34,800	5	24,050	1,781	(89)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,400	-6.7%	13,500	13	24,050	1,362	(38)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	750	-1.3%	20,130	64	24,050	646	(104)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	500	-2.0%	63,610	1	24,050	486	(14)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,330	3.9%	60,520	210	24,050	1,139	(191)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	860	-2.3%	33,440	35	24,050	797	(63)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	600	-1.6%	24,810	64	24,050	495	(105)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	890	2.3%	4,680	126	24,050	739	(151)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,480	3.8%	2,070	125	24,050	2,008	(472)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,740	-0.6%	20	239	24,050	568	(1,172)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	880	0.0%	19,440	330	24,050	652	(228)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	470	0.0%	1,710	120	24,050	370	(100)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	510	21.4%	430	149	24,050	291	(219)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	590	-3.3%	15,930	243	24,050	425	(165)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	450	-29.7%	17,570	50	24,050	312	(138)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,300	-1.5%	26,030	173	24,050	958	(342)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,990	4.2%	4,270	264	24,050	938	(1,052)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	190	-36.7%	63,180	36	24,050	165	(25)	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	270	0.0%	116,050	70	24,050	292	22	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	240	-4.0%	82,060	96	24,050	264	24	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	470	-2.1%	313,540	190	24,050	489	19	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	530	-20.9%	67,590	89	24,050	334	(196)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,250	9.7%	2,350	190	24,050	840	(410)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,590	3.9%	12,000	281	24,050	1,121	(469)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	560	1.8%	6,440	141	24,050	259	(301)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,620	4.5%	11,010	5	17,800	1,493	(127)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	590	0.0%	0	64	17,800	416	(174)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,820	1.1%	9,660	210	17,800	1,451	(369)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	230	-4.2%	24,260	36	17,800	183	(47)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	350	-2.8%	9,550	96	17,800	265	(85)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	510	-1.9%	7,780	190	17,800	362	(148)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	650	-1.5%	9,510	89	17,800	412	(238)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,100	0.0%	0	190	17,800	723	(377)	19,000	2.0	02/05/2024

Bản tin chứng khoán

CMBB2312	1,330	-1.5%	3,020	281	17,800	856	(474)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	530	-3.6%	450	141	17,800	305	(225)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	20	-91.7%	95,540	1	66,000	0	(20)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	1,610	-12.0%	2,260	210	66,000	1,322	(288)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	190	-44.1%	15,630	35	66,000	51	(139)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	570	0.0%	2,600	126	66,000	243	(327)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	460	0.0%	170	120	66,000	168	(292)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	840	6.3%	60	243	66,000	322	(518)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	100	-71.4%	42,190	36	66,000	25	(75)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	250	-40.5%	9,080	96	66,000	84	(166)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	270	-42.6%	6,270	89	66,000	94	(176)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	780	2.6%	2,770	281	66,000	350	(430)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	200	-64.9%	15,080	104	66,000	31	(169)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	160	-20.0%	7,280	5	43,500	52	(108)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	60	-78.6%	43,520	13	43,500	17	(43)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	690	1.5%	780	64	43,500	516	(174)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	2,930	-0.7%	22,670	210	43,500	2,580	(350)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	120	-52.0%	60,480	36	43,500	63	(57)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	390	2.6%	25,040	96	43,500	211	(179)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	450	-10.0%	42,910	89	43,500	231	(219)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	690	7.8%	5,450	190	43,500	448	(242)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,000	13.6%	2,630	281	43,500	652	(348)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	500	-21.9%	810	104	43,500	171	(329)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	1,280	8.5%	1,000	181	43,500	583	(697)	56,000	3.0	23/04/2024
CNVL2301	100	42.9%	37,580	1	13,850	118	18	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	230	0.0%	4,240	27	13,850	41	(189)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	750	0.0%	1,540	148	13,850	223	(527)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	590	31.1%	11,570	58	13,850	157	(433)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,300	0.8%	680	243	13,850	380	(920)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,450	3.4%	4,390	1	24,300	2,521	71	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,470	8.9%	50,560	27	24,300	1,431	(39)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,710	6.2%	23,460	148	24,300	1,472	(238)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,740	8.1%	20,080	58	24,300	1,638	(102)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,990	10.6%	2,390	243	24,300	1,625	(365)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	10	-94.7%	71,960	1	11,200	0	(10)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	50	-76.2%	18,120	27	11,200	1	(49)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	130	-50.0%	2,350	57	11,200	4	(126)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	160	-38.5%	9,270	148	11,200	33	(127)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	190	0.0%	20	120	11,200	49	(141)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	390	2.6%	1,220	243	11,200	114	(276)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	120	-52.0%	15,670	50	11,200	30	(90)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	320	0.0%	20,690	173	11,200	166	(154)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	430	4.9%	1,000	203	11,200	161	(269)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	430	-24.6%	5,620	89	11,200	114	(316)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	190	-59.6%	610	104	11,200	48	(142)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	4,740	-1.0%	890	5	29,550	4,530	(210)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	4,000	-3.6%	4,760	13	29,550	3,788	(212)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	250	-10.7%	55,930	1	29,550	195	(55)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	680	-2.9%	44,630	64	29,550	501	(179)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,450	-6.5%	8,740	210	29,550	2,005	(445)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	620	-8.8%	76,970	35	29,550	536	(84)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	510	-5.6%	138,070	64	29,550	370	(140)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	710	-5.3%	251,270	126	29,550	578	(132)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	1,530	-10.0%	2,100	34	29,550	1,361	(169)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	900	-3.2%	600	239	29,550	615	(285)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,020	0.0%	90	330	29,550	647	(373)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	560	-11.1%	134,320	120	29,550	420	(140)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	560	-5.1%	23,400	149	29,550	367	(193)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	750	0.0%	5,410	243	29,550	456	(294)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	820	-5.8%	15,670	50	29,550	605	(215)	30,000	3.0	14/12/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2318	990	-1.0%	10,570	203	29,550	788	(202)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	860	6.2%	720	173	29,550	567	(293)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	630	-8.7%	29,820	36	29,550	568	(62)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	850	-3.4%	2,400	96	29,550	770	(80)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,220	0.0%	1,100	190	29,550	949	(271)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,050	4.0%	620	89	29,550	743	(307)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,360	-4.2%	520	190	29,550	847	(513)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,580	-3.7%	1,730	281	29,550	1,026	(554)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	2,080	0.5%	1,150	181	29,550	1,290	(790)	33,000	2.0	23/04/2024
CTCB2216	1,030	-4.6%	3,330	5	31,200	929	(101)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,260	-5.0%	12,380	210	31,200	2,091	(169)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	270	-34.2%	26,720	36	31,200	188	(82)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	490	-3.9%	25,100	96	31,200	353	(137)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	790	-6.0%	3,100	89	31,200	548	(242)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,450	6.6%	40,010	190	31,200	855	(595)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,340	-0.7%	5,310	281	31,200	877	(463)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	680	4.6%	190	141	31,200	434	(246)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,690	0.0%	920	334	31,200	1,204	(486)	35,000	3.0	23/09/2024
CTPB2303	400	-11.1%	430	64	16,750	219	(181)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	20	-93.9%	127,100	5	44,900	0	(20)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	10	-95.0%	36,340	1	44,900	0	(10)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,660	0.0%	9,660	210	44,900	820	(840)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	110	-56.0%	5,810	35	44,900	19	(91)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	380	5.6%	2,020	126	44,900	85	(295)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	270	0.0%	2,260	120	44,900	49	(221)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	420	2.4%	30,820	243	44,900	142	(278)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	70	-69.6%	10,110	36	44,900	1	(69)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	130	-48.0%	46,970	96	44,900	23	(107)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	220	-47.6%	48,220	89	44,900	55	(165)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	870	8.8%	160	281	44,900	345	(525)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	700	1.5%	9,740	190	44,900	318	(382)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,160	-3.3%	30,430	210	18,300	957	(203)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	140	-6.7%	15,790	36	18,300	40	(100)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	10	-94.7%	50,010	1	44,700	0	(10)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	140	-48.2%	12,460	27	44,700	1	(139)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	370	94.7%	6,340	57	44,700	7	(363)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	810	14.1%	640	148	44,700	49	(761)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	560	1.8%	1,910	120	44,700	24	(536)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	900	15.4%	520	243	44,700	95	(805)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	180	-18.2%	18,630	36	44,700	1	(179)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	330	-17.5%	26,390	1	69,000	238	(92)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	540	-12.9%	40,450	35	69,000	273	(267)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	970	-1.0%	10	126	69,000	412	(558)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	770	-7.2%	8,010	120	69,000	294	(476)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,170	-1.7%	6,460	243	69,000	386	(784)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	200	-54.6%	59,500	36	69,000	37	(163)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,170	-10.7%	1,040	190	69,000	607	(563)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	310	-56.3%	130	104	69,000	62	(248)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	350	-7.9%	8,270	64	21,000	261	(89)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,690	-4.5%	33,730	173	21,000	1,307	(383)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,130	-11.0%	38,020	50	21,000	846	(284)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	230	-17.9%	430,610	36	21,000	185	(45)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	400	-7.0%	19,020	96	21,000	289	(111)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	590	-6.4%	154,870	190	21,000	410	(180)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,070	2.9%	10	89	21,000	649	(421)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	1,820	-6.2%	15,210	190	21,000	1,253	(567)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,150	-0.5%	500	281	21,000	1,391	(759)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	920	-2.1%	70	104	21,000	273	(647)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	10	-95.8%	25,460	5	26,450	0	(10)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	10	-95.0%	35,790	1	26,450	0	(10)	28,670	5.0	26/10/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2303	1,970	-3.4%	790	210	26,450	1,353	(617)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	310	-8.8%	30,610	35	26,450	209	(101)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	480	-2.0%	1,190	126	26,450	294	(186)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	400	-7.0%	220	120	26,450	228	(172)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	640	-5.9%	33,480	243	26,450	379	(261)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	130	0.0%	23,450	36	26,450	80	(50)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	200	0.0%	14,260	96	26,450	163	(37)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	500	-3.9%	550	89	26,450	293	(207)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	980	-2.0%	4,470	190	26,450	680	(300)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,070	0.0%	0	281	26,450	679	(391)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	200	-51.2%	1,080	104	26,450	125	(75)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCG	HOSE	22,800	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	26,450	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
MWG	HOSE	43,500	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	34,300	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,200	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,000	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	33,300	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	69,200	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	19,665	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	69,000	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	39,300	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	32,500	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	80,400	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	54,000	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	28,200	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	50,000	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	74,300	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	23,450	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	29,550	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	41,800	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	35,350	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,900	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	85,800	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	40,750	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,000	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	17,800	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,500	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	31,200	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	16,750	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	12,800	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	18,300	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,850	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,050	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,550	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	108,600	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	60,900	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2

Bản tin chứng khoán

GEG	HOSE	13,500	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	14,155	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	37,800	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	17,840	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	46,950	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	44,900	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KDH	HOSE	30,250	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
KBC	HOSE	30,650	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	95,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	24,050	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,200	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	44,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	40,850	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	73,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	38,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	29,400	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	27,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	83,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912